

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH CHUYỂN ĐIỂM, MIỄN HỌC - KHÓA 14 ĐỢT 2 - KHOA Y DƯỢC

(Kèm theo Quyết định số: 57/2022/QĐ-BKSG ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách Khoa Sài Gòn)

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa dược - dược lý 1	Y học cơ sở	Dược lý	Điều dưỡng cơ bản và Kỹ thuật điều dưỡng	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe
1	2213180054	DD	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	Nữ	5.7	5.4	8.1	7.7	7.9	7.3						
2	1213180014	DD	Võ Thanh	Hùng	26/11/2001	Nam	5.7	7.2	5.4	7.5	6.4							
3	2213180055	DD	Huỳnh Thị Diễm	My	21/08/1998	Nữ	8.8	8.6	7.4	7.8	6.9	6.1						
4	2213180010	DD	Châu Thị Kim	Oanh	27/10/1988	Nữ	7.6		8.0	8.0	6.0	7.5						
5	2213240023	DS	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	Nữ	7.7	4.7	6.0	7.4	7.1	4.8						
6	2213180051	DS	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	Nữ	5.9	7.3	6.7	5.8	5.1	7.3						
7	1213180033	DS	Nguyễn Thị	Bình	10/08/1991	Nữ	6.1	7.0	M	M	5.0	6.0						
8	1213180018	DS	Trần Thanh	Cang	10/08/1990	Nam	6.3	7.5	9.5	7.5	8.5	6.8						
9	2193240345	DS	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	Nữ	6.7	5.0	M	6.7	5.0	6.0						
10	1213180028	DS	Nguyễn Xuân	Hằng	05/11/1994	Nữ	6.2	6.6	7.6	6.6	8.0	8.1						
11	1213180022	DS	Vương Thị Thúy	Hằng	28/08/1989	Nữ					M	M						
12	1213180031	DS	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	28/08/1989	Nữ	7.5		6.7	6.0								
13	1203180036	DS	Trần Thị Thu	Hiền	31/08/1982	Nữ	8.6		8.0	9.1								
14	1213180017	DS	Lê Thị Thu	Hiền	17/09/1986	Nữ	6.2	7.7		6.6	5.0	6.5						
15	2213180059	DS	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	Nữ	7.1	6.0	M	M	8.0	7.7						
16	1213180007	DS	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	Nam	7.1	7.0	7.6	M	8.0	6.4						



TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa dược - dược lý 1	Y học cơ sở	Dược lý	Điều dưỡng cơ bản và Kỹ thuật điều dưỡng	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe
17	2213180067	DS	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	Nữ	6.5			M	7.0	7.0						
18	1213180026	DS	Nguyễn Lê Ngọc	Nhi	07/12/1991	Nữ	6.6	8.5			8.2	7.6						
19	1213180012	DS	Ngô Thị Ngọc	Nhung	11/09/1998	Nữ	6.6	7.4	9.1	8.2	8.9	6.9		M				
20	2213180038	DS	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	Nam	5.5	6.0	7.3	7.0	5.0	6.0						
21	2213180066	DS	Trần Đức	Phúc	1972	Nữ	M	6.0			6.0							
22	2213180068	DS	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	Nữ	6.9	6.0		M	6.7	5.8						
23	2213180005	DS	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	Nữ	7.7	7.5	6.5	6.3		6.2						
24	2213180001	DS	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	Nữ	6.8	5.9	6.7	7.5		6.5						
25	2213180048	DS	Mai Quốc	Thịnh	19/11/1987	Nam	5.8	6.3		5.5	8.7	6.8						
26	2213180026	DS	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	Nam	7.6	6.1	6.7	M	7.3	6.4						
27	2213180009	DS	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	Nữ	8.1		8.7	5.0				M				
28	1213180005	DS	Lê Thị Thùy	Trang	04/04/1993	Nữ	8.3	8.3	6.8	6.5	8.3	6.4	6.3	M				
29	1213180025	DS	Phạm Phan Đoan	Trang	27/08/1997	Nữ	6.4		M		7.0	5.5						
30	1213240067	DS	Vương Ngọc	Trinh	09/09/2003	Nữ					M							
31	2213180053	DS	Huỳnh Thị Quỳnh	Trúc	02/10/1981	Nữ	6.9	7.2				8.7						
32	1213180030	DS	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	05/09/1982	Nữ	6.0	7.3	8.6	7.4	7.0	6.1						
33	2213180058	DS	Nguyễn Thành	Trung	17/10/1978	Nam	M		M	M		M						
34	1213180016	DS	Lê Thanh	Tú	29/05/1992	Nam	6.3	6.0	6.5	5.5	6.9	7.0						

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa được - được lý 1	Y học cơ sở	Dược lý	Điều dưỡng cơ bản và Kỹ thuật điều dưỡng	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe
35	1213180019	DS	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	Nữ	7.1	7.0	8.6	7.7	8.3	7.5		6.0				
36	2213180052	DS	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	Nữ		9.0	6.0									
37	1213180004	YS	Vũ Thành	Công	20/11/1996	Nam	7.9											
38	1213180021	YS	Huỳnh Thanh	Đại	30/12/1980	Nam	M	5.0			6.0	5.6						
39	2213180036	YS	Kiều Công	Danh	12/11/1985	Nam	6.9	9.3	10.0	7.8	7.3	6.7			M			8.0
40	1203180034	YS	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/04//1993	Nữ	5.8		M	M	7.3	6.5		M	6.1	M		5.2
41	2213180008	YS	Từ Hải	Dương	20/09/1996	Nam	7.7				8.8							
42	1213240009	YS	Trần Quốc	Duy	03/10/1998	Nam	7.9		M	M	8.8			M	M			
43	2213180046	YS	Nguyễn Mạnh	Lâm	25/10/1989	Nam	6.8	7.8	8.8	7.8	8.1	6.8						
44	1213180013	YS	Trần Hải	Lâm	08/08/1999	Nam	8.0	8.1	6.5	6.7	7.2	6.8		M	7.5	M		
45	1213240007	YS	Trần Thị Thanh	Lan	08/08/1993	Nữ	7.0	6.5	7.0	6.0	6.7	6.8						
46	2213180035	YS	Nguyễn Phạm Duy	Linh	27/06/1991	Nam	6.5	5.7	6.7	5.7	5.7	7.4						
47	1213180032	YS	Nguyễn Thị Yến	Loan	21/05/1986	Nữ	7.7	7.0	7.9	7.0	7.0	8.7		M	7.5		M	
48	1213180006	YS	Trần Đình	Nghị	30/03/1990	Nam	6.4	7.3	8.0	7.0	8.0	5.3		M	8.2			
49	1213180015	YS	Trần Thị Thu	Quyên	20/11/1986	Nữ	5.4							M	5.0			
50	2213180065	YS	Trần Hoài	Tâm	24/12/1994	Nam	M	M	M	M	M	M						
51	2213180017	YS	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	23/10/1980	Nữ	8.2	M	M	M	M	7.6			M			
52	2213240015	YS	Vũ Đình	Thiện	28/01/1995	Nam	5.9		7.4		8.9	8.4						

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa dược - dược lý 1	Y học cơ sở	Dược lý	Điều dưỡng cơ bản và Kỹ thuật điều dưỡng	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe
53	1213180027	YS	Nguyễn Viễn	Thông	20/08/1990	Nam	6.8	5.0			9.0	5.7						
54	2213180011	YS	Bùi Minh	Tiến	04/03/1988	Nam	6.8	7.7	8.0	7.0	6.0	6.2						
55	2213180040	YS	Võ Anh	Văn	18/12/1982	Nam	6.2		M	8.2	9.0	6.3						
56	1213180020	YS	Hạ Trần	Vũ	17/03/1996	Nam	7.0	5.9	7.8	7.0	8.2	6.9		8.0	M			

TỔNG: 56 HỌC SINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Ngọc Hà

TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC

Lê Bá Phước

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Trần Văn Khoa

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Nguyên Ngọc

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH CHUYÊN ĐIỂM, MIỄN HỌC - KHÓA 14 ĐỢT 2 - KHOA KINH TẾ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 57/2022/QĐ-BKSG ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách Khoa Sài Gòn)

[illegible]

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Nguyên lý kế toán	Marketing căn bản	Kinh tế vi mô	Lắp ráp - cài đặt - bảo trì máy tính	Mạng máy tính	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản trị mạng Windows server	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Hệ điều hành Linux	Nguyên lý hệ điều hành	Các dịch vụ mạng
16	1213180001	TM	Phan Vũ Nhật	Minh	27/04/1995	Nam	M		M	M	M	M											
17	2203360164	TM	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	Nam	4.6	4.4		5.8						5.7	5.4	5.5	5.8	6.1			
18	2213180061	TM	Nguyễn Thành	Phúc	21/07/1999	Nam	6.3	5.8	7.0	8.0	7.0	6.4											
19	2213240175	TM	Trần Nguyễn Hoàng	Trâm	21/09/1993	Nam				M													
20	2213360379	TW	Trần Trường	Thịnh	07/07/2005	Nam		6.0		6.2						6.0	6.7	5.9	4.9	7.4	5.3	7.7	5.9
21	2213180056	TW	Mai Bá	Triệu	26/01/1998	Nam	5.3	8.0	6.0	7.1													

TỔNG: 21 HỌC SINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2022



HIỆN TRƯỞNG

Vũ Thị Ngọc Hà

TRƯỞNG KHOA KINH TẾ CÔNG NGHỆ

Lê Nguyễn Hoàng Dung

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Trần Văn Khoa

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Nguyên Ngọc